

Số:



\*361335/17\*

**GIẤY XÁC NHẬN**

**Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp**

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*  
Địa chỉ trụ sở: *Nhà B10A - Khu Đô thị Nam Trung Yên, đường Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Điện thoại: 024.62820834 - 04.62820835 Fax: 04.38251733  
Email: *pdkkd\_sokhdt@hanoi.gov.vn* Website: *www.hapi.gov.vn*

**Xác nhận:**

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0102683813

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                | 6209     |
| 2   | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                     | 9512     |
| 3   | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                         | 3313     |
| 4   | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                         | 3314     |
| 5   | Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                | 5820     |
| 6   | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                            | 7730     |
| 7   | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4741     |
| 8   | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659     |
| 9   | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                      | 2620     |
| 10  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                      | 9511     |
| 11  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                         | 3319     |
| 12  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                             | 4530     |

*Chữ ký*



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 13  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh                                                                                                  | 4669     |
| 14  | Hoạt động viễn thông có dây<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6110     |
| 15  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321     |
| 16  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312     |
| 17  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2610     |
| 18  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khoá, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; | 4663     |
| 19  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752     |
| 20  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810     |
| 21  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410     |
| 22  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2420     |
| 23  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591     |
| 24  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br><br>Chi tiết:- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ<br>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;                                                 | 2599     |
| 25  | Hoạt động viễn thông không dây<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6120     |
| 26  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8220     |
| 27  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2817     |
| 28  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0891     |
| 29  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2392     |
| 30  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543     |
| 31  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4759     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 32  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 6190     |
| 33  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2670     |
| 34  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640     |
| 35  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2821     |
| 36  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0730     |
| 37  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0990     |
| 38  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100     |
| 39  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311     |
| 40  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 41  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 42  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                                                | 7810     |
| 43  | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7820     |
| 44  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7830     |
| 45  | Giáo dục nghề nghiệp<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532     |
| 46  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Xây dựng công trình: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4290     |
| 47  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629     |
| 48  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1702     |
| 49  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220     |
| 50  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1920     |
| 51  | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1910     |
| 52  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0722     |
| 53  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710     |
| 54  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510     |



*Altu*



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 55  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);                                                                                                                                  | 5510     |
| 56  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653     |
| 57  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 58  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |
| 59  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623     |
| 60  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                                       | 1709     |
| 61  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2391     |
| 62  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0520     |
| 63  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).                                                                                                                                               | 5610     |
| 64  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                               | 6619     |
| 65  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 66  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải                                                                                                                                                                                                                    | 4511     |
| 67  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                            | 6810     |
| 68  | Quảng cáo<br>(loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310     |
| 69  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201     |
| 70  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512     |
| 71  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311     |
| 72  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202     |
| 73  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230     |
| 74  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                         | 4610     |
| 75  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932     |
| 76  | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                                                                                                                                                               | 7710     |
| 77  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; | 6820     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 78  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật) | 7110     |
| 79  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4933     |
| 80  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (loại nhà nước cho phép)                                                                                                    | 8299     |
| 81  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh                                                                                                                                                                               | 0118     |
| 82  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện<br>chi tiết: Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                | 3510     |
| 83  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 84  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 85  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                   | 3700     |
| 86  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                  | 3811     |
| 87  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                | 8020     |
| 88  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                       | 4210     |
| 89  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 90  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                              | 4620     |
| 91  | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 92  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 93  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                | 4633     |
| 94  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                           | 4634     |
| 95  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 96  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                              | 4649     |
| 97  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                            | 4711     |
| 98  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                              | 4719     |
| 99  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4721     |
| 100 | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4722     |
| 101 | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4723     |
| 102 | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4724     |
| 103 | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4761     |
| 104 | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                          | 4762     |
| 105 | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4763     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 106 | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (loại nhà nước cho phép)                                                            | 4764     |
| 107 | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4771     |
| 108 | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại nhà nước cho phép)                                                            | 4773     |
| 109 | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                      | 4791     |
| 110 | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 4799     |
| 111 | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                          | 4931     |
| 112 | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                    | 5011     |
| 113 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ    | 5221     |
| 114 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                          | 5229     |
| 115 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                | 5621     |
| 116 | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                         | 5629     |
| 117 | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                      | 5630     |
| 118 | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                               | 7010     |
| 119 | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                     | 7020     |
| 120 | Hoạt động thú y                                                                                                                              | 7500     |
| 121 | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên<br>(chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)       | 9103     |
| 122 | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                | 7721     |
| 123 | Đại lý du lịch                                                                                                                               | 7911     |
| 124 | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                 | 7920     |
| 125 | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                      | 8110     |
| 126 | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                        | 8121     |
| 127 | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                       | 8129     |
| 128 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                        | 8130     |
| 129 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục                                                                                 | 8560     |
| 130 | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá<br>Chi tiết: Hoạt động bệnh viện                                                                        | 8610     |
| 131 | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                | 8620     |
| 132 | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                             | 9311     |
| 133 | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                        | 9312     |
| 134 | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                | 9321     |
| 135 | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thuê du thuyền, vận chuyển hành khách bằng du thuyền | 9329     |
| 136 | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                               | 9620     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 137 | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                           | 9631                                                         |
| 138 | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                    | 9633                                                         |
| 139 | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                       | 8551                                                         |
| 140 | Hoạt động trung gian tiền tệ khác<br>Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 6419                                                         |
| 141 | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                       | 9610                                                         |
| 142 | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4772                                                         |
| 143 | Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài                   | 9200                                                         |
| 144 | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                             | 5012                                                         |
| 145 | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                               | 5021                                                         |
| 146 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                 | 5022                                                         |
| 147 | Vận tải hành khách hàng không<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                   | 5110                                                         |
| 148 | Vận tải hàng hóa hàng không<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                     | 5120                                                         |
| 149 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210                                                         |
| 150 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                           | 5222                                                         |
| 151 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                           | 5223                                                         |
| 152 | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                    | 5224                                                         |
| 153 | Bưu chính<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                       | 5310                                                         |
| 154 | Chuyển phát<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                     | 5320                                                         |
| 155 | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)      | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**Thông tin đăng ký thuế:**

| STT | Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc), Kế toán trưởng:<br>Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): LÊ THÀNH VINH<br>Điện thoại: |



*Chữ ký*



|   |                                                                                                                                                                                                                            |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Địa chỉ nhận thông báo thuế:<br>Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam<br>Điện thoại: 04.37711111<br>Fax: 04.37245888<br>Email: info@flc.vn |
| 3 | Hình thức hạch toán: Hạch toán độc lập                                                                                                                                                                                     |
| 4 | Năm tài chính:<br>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12                                                                                                                                                                       |
| 5 | Tổng số lao động: 30                                                                                                                                                                                                       |
| 6 | Đăng ký xuất khẩu: Có                                                                                                                                                                                                      |
| 7 | Tài khoản ngân hàng, kho bạc:<br>Tài khoản ngân hàng: Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội 0030100010265265<br>Tài khoản kho bạc:                                                                                        |
| 8 | Các loại thuế phải nộp: Thuế thu nhập cá nhân; Giá trị gia tăng; Thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất; nhập khẩu; Thuế môn bài                                                                                                 |
| 9 | Ngành, nghề kinh doanh chính:                                                                                                                                                                                              |

**Nơi nhận:**

-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC  
Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

.....;

- Lưu: Lã Thị Vân Thanh.....

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Thanh Huyền